

Bản án số: 105/2020/DS-PT

Ngày: 14 - 9 - 2020

V/v “*Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất bị lấn chiếm, yêu cầu tháo dỡ mái tôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành

Các Thẩm phán: 1. Ông Phạm Hùng Nuôi

2. Ông Nguyễn Văn Toàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: – Bà Mã Quế Khanh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 8 năm 2020 về việc “*Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất bị lấn chiếm và yêu cầu tháo dỡ mái tôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 148/2020/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1947; địa chỉ: Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà A: Ông B, sinh năm 1959. Địa chỉ: đường L, khóm M, phường H, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, (Văn bản ủy quyền ngày 10/9/2020). Ông B có mặt.

Bị đơn: Ông C, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà NLQ 1 (tên gọi khác: D); địa chỉ: Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bà NLQ 2, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Bà NLQ 3 sinh năm 1999; địa chỉ: Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc

Trăng (có mặt).

4. Ông NLQ 4, sinh năm 1945; địa chỉ: Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn A

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 22/3/2018 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông B trình bày:

Nguồn gốc phần đất có diện tích 159m², thuộc thửa số 288, tờ bản đồ số 1, tọa lạc tại Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng do bà A và ông NLQ 4 chuyển nhượng của ông E và bà H vào năm 1986 cụ thể là “*một căn nhà và đất thổ cư tại ấp 3 thị trấn long phú. Căn nhà phía đông giáp với anh 3 kích, phía tây giáp với anh R; căn nhà ngan 5m5. Dài khoản 20m. phía tây giáp R có chừa con đường để đi ra sau khoản 6 tât bề ngan kể con đường còn có con mương khoảng 7 tât ngan chạy thẳng ra sau vườn để thoát nước, phí lộ xe có đặt cống để rút nước sạch lộ. con mương này đã có từ lâu thuộc mương công cộng....*”. Phần đất được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 375232 ngày 29/01/2015 với diện tích 130,4m² (theo sổ mục kê lập ngày 29/9/2008 thì phần đất này thuộc thửa 23, tờ bản đồ số 42 với diện tích 135,1m²). Khi cấp giấy bà A không khiếu nại về diện tích đất cấp ít hơn so với thực tế nhưng theo đơn yêu cầu xác nhận do bà lập ngày 04/11/2010, thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L, tỉnh Sóc Trăng có xác nhận với nội dung: “*Thửa đất số 288, tờ bản đồ số 01, diện tích 159m², tọa lạc tại Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (theo sổ mục kê lập ngày 29/9/2008, thửa đất thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 42, diện tích 135,1m²) của bà A*”. Do đó, bà A cho rằng việc Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy cho bà chỉ 130,4m² là theo diện tích xây nhà, còn phần dư 29m² là đường mương nước và đường đi ra phía sau vẫn do bà quản lý sử dụng. Giáp ranh đất của bà là nhà của ông C, trước đây nhà bà và ông C đều có xây vách tường riêng và giữa hai nhà có một đường thoát nước để gia đình bà thải nước sinh hoạt. Sau đó, bà xây dựng nhà lại thì ông C đã sử dụng vách nhờ và lấp luôn đường nước sinh hoạt của gia đình bà và chiếm luôn phần đất này để sử dụng.

Ngoài ra, vào năm 2016 khi ông C lợp nhà và đã lợp mái tôn chồng lấn lên mái nhà của bà theo đo đạc của Tòa án có chiều ngang 07cm, dài 11,89m. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông C trả lại phần đất đã lấn chiếm và tháo dỡ mái tôn nhưng không có kết quả. Bà yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng không thành. Trong quá trình ông C lợp nhà chồng lấn qua mái tôn của bà thì có cắt một phần tôn của bà có chiều ngang 07cm, dài 1,7m (vết cắt ngang). Bà thống nhất số đo thực tế mà Tòa án tiến hành đo đạc đối với diện tích đất bà đang sử dụng là 130,4m² thuộc thửa 23; diện tích thực tế ông C đang sử dụng là 80,1m² thuộc một phần của thửa 24; cùng tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng.

Nay bà A yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1 (tên gọi khác D), bà NLQ 2, NLQ 3 trả lại diện tích lấn chiếm là 10m², tọa lạc tại Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng; Buộc tháo dỡ mái tôn đã lợp chồng lấn lên mái nhà của bà có chiều ngang 07cm, dài 11,89m và bồi

thường cho bà 500.000 đồng tiền vết cắt phần tôn của bà có chiều ngang 07cm, dài 1,7m (vết cắt ngang) và tại phiên tòa bà yêu cầu ông C phải tiến hành xây tường riêng, yêu cầu xây trước, không được chờ đến lúc bà sửa nhà rồi mới xây.

- *Tại văn bản trả lời ý kiến ngày 24/5/2018, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông C trình bày:*

Phần đất bà A cho rằng ông lấn chiếm có nguồn gốc là của cha ông là ông P để lại. Trước khi cha ông qua đời có cho ông một phần đất thuộc một phần của thửa 24 có chiều ngang 4,2m; dài hết đất, hiện nay phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì có tranh chấp; ranh đất giữa ông và bà A hoàn toàn có đường mương nào. Việc bà A cho rằng ông lấn chiếm đường mương là không đúng.

Về phần mái tôn chồng lấn lên mái nhà của bà A theo đo đạc thực tế của Tòa án có chiều ngang 07cm, dài 11,89m trước đây khi xây dựng nhà ông có qua xin bà A về việc mái tôn có chồng lấn qua ra thì bà A đồng ý nên ông mới tiến hành lợp và ông cũng cắt một phần tôn của bà A có chiều ngang 07cm, dài 1,7m (vết cắt ngang). Trên phần đất tranh chấp ông có xây bức tường xây cao 04m, có tô xi măng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A yêu cầu ông trả cho bà A phần đất có diện tích là 10m² ông không đồng ý vì nhà bà A cất trước, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà A.

Đối với yêu cầu buộc ông C tháo dỡ mái tôn đã lợp chồng lấn lên mái nhà của bà A có chiều ngang 07cm, dài 11,89m và bồi thường cho bà 500.000 đồng tiền vết cắt phần tôn của bà có chiều ngang 07cm, dài 1,7m (vết cắt ngang) ông đồng ý.

- *Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1 (tên gọi khác D) đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ 2, NLQ 3 trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của ông C và không có ý kiến khác.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng, thụ lý giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 35/2020/DS-ST ngày 02 tháng 7 năm 2020, đã quyết định: Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 273; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 163, Điều 164, Điều 174, Điều 175, Điều 584, Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A về việc yêu cầu ông C; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà NLQ 1 (D), bà NLQ 2, bà NLQ 3 phải trả lại phần đất có diện tích là 10m², tọa lạc tại Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng, (có số đo từ cận kem theo).

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1 (tên gọi khác D), bà NLQ 2, bà NLQ 3 về việc tháo dỡ phần mái tôn lợp chồng lẫn lên mái nhà của nguyên đơn bà A có vị trí và số đo cụ thể như sau: Mái tol nhà ông C có chiều thẳng đo từ vị trí vách tường xây của ông C đo qua vị trí mái tol nhà bà A có số đo ngang là 07 cm x dài là 11,89m.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1 (tên gọi khác D), bà NLQ 2, bà NLQ 3 về việc bồi thường cho bà A số tiền là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 16/7/2020 bà A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1 (tên gọi khác D), bà NLQ 2, NLQ 3 trả lại diện tích lấn chiếm là 10m², tọa lạc tại Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng; Buộc tháo dỡ mái tôn đã lợp chồng lẫn lên mái nhà của bà có chiều ngang 07cm, dài 11,89m và bồi thường cho bà 500.000 đồng tiền vết cắt phần tôn của bà có chiều ngang 07cm, dài 1,7m (vết cắt ngang) và tại phiên tòa bà yêu cầu ông C phải tiến hành xây tường riêng, yêu cầu xây trước, không được chờ đến lúc bà sửa nhà rồi mới xây.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn A không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn A và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn A là đúng theo qui định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn A Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải xây tường riêng, yêu cầu xây trước, không được chờ tới lúc bà sửa nhà rồi xây. Nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án bà không yêu cầu và việc yêu cầu này không liên quan đến việc giải quyết vụ án, yêu cầu này vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật

tổ tụng dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận xem xét yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp theo qui định của pháp luật. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn kháng cáo bổ sung yêu cầu bị đơn phải xây tường riêng, yêu cầu xây trước, không được chờ tới lúc bà sửa nhà rồi xây, như nhận định tại phần trên kháng cáo bổ sung của nguyên đơn là vượt phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn phần đất có diện tích 10m² đất tọa lạc tại Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. Thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn cho rằng nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông E và bà H vào năm 1986 với diện tích chiều ngang 5,5m, chiều dài 20m, bị đơn cho rằng nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của ông P (cha ông C) cho ông C với diện tích chiều ngang khoảng 4,2m, chiều dài không biết bao nhiêu, khi cho không có giấy tờ. Xét thấy, tại biên bản thẩm định tại chỗ ngày 06/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện L cũng như tại sơ đồ vị trí của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thể hiện hiện trạng số đo thực tế như sau:

- Phần diện tích đất bà A và ông NLQ 4 đang sử dụng thuộc thửa số 23, tờ bản đồ 42, tọa lạc tại Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng đã được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV375232 ngày 29/01/2015 do bà A và ông NLQ 4 đứng tên, có số đo và tứ cận:

- + Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp có số đo 20,69 + 2,78m;
- + Hướng Tây giáp phần đất bà K có số đo 23,81m;
- + Hướng Nam giáp đường L có số đo 0,66m + 5,58m;
- + Hướng Bắc giáp bà T có số đo 0,7m + 5,5m.

Diện tích đang sử dụng là 146,9m² (trong đó thực tế sử dụng là 130,4m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 23; đường bê tông là 16,5m²).

- Phần diện tích đất ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1, bà NLQ 2, bà NLQ 3 đang sử dụng thuộc một phần của thửa 24, tờ bản đồ 42, tọa lạc tại Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng, phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có số đo và tứ cận:

- + Hướng Đông giáp bà U có số đo 17,33m + 5,93m
- + Hướng Tây giáp phần đất tranh chấp có số đo 23,47m;
- + Hướng Nam giáp đường L có số đo 3,52m;
- + Hướng Bắc giáp bà T có số đo 3,62m;

Diện tích đang sử dụng là 80,01m².

Qua xem xét tứ cận, diện tích phần đất nguyên đơn đang sử dụng thực tế so với tứ cận, diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV375232 cấp ngày 29/01/2015 do bà A, ông NLQ 4 đứng tên (130,4m²) là không thiếu. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn cho rằng phần đất ông E sang nhượng cho bà hướng Đông giáp

với con mương nhưng đối chiều với Tờ tường trình ngày 25/5/1995 (bút lục 52) ông E có ghi “*tôi có nhượng lại cho NLQ 4 một căn nhà và đất thổ cư tại ấp 3 thị trấn L. Căn nhà phía đông giáp với anh 3 kích, phía tây giáp với anh R; căn nhà ngang 5m5. Dài khoản 20m. phía tây giáp R có chừa con đường để đi ra sau khoản 6 tất bề ngang kể con đường còn có con mương khoảng 7 tất ngang chạy thẳng ra sau vườn để thoát nước....*” và theo kết quả thẩm định thì xác định “Hướng Đông giáp với phần đất đang tranh chấp có số đo 20,69m + 2,78m; Hướng Tây giáp phần đất bà K đang sử dụng hiện nay có số đo 23,81m”. Như vậy, so với tờ tường trình ngày 25/5/1995 ông E cho rằng sang đất phía tây giáp đất ông R có chừa con đường để đi ra sau khoản 6 tất bề ngang kể con đường còn có con mương khoảng 7 tất ngang chạy thẳng ra sau vườn để thoát nước... là hướng giáp với phần đất của bà K hiện nay, không phải giáp với phần đất của ông P (hiện nay ông C sử dụng) và phù hợp lời khai của người làm chứng là bà U cho rằng phần đất ông E sang nhượng cho bà A giáp ranh với ông C không có đường mương.

[4] Bên cạnh đó, nguyên đơn cũng thừa nhận phần diện tích đất đang tranh chấp 10m² không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn nhưng căn cứ vào Đơn yêu cầu xác nhận ngày 04/11/2010 của Văn phòng đăng ký đất đai huyện L xác nhận cho nguyên đơn như sau “Thửa 288, tờ bản đồ 01, diện tích là 159m², tọa lạc tại Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng (theo sổ mục kê lập ngày 29/9/2008 thửa đất trên thuộc thửa 23, tờ bản đồ 42, diện tích 151,1m² của bà A” và bà đóng cho nhà nước các khoản thuế theo quy định. Tuy nhiên, tại công văn số 08/UBND-VP ngày 01/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện L xác định “*Thửa đất số 23, tờ bản đồ 42, diện tích 130,4m² tọa lạc tại ấp 3, thị trấn Long Phú, huyện L đã được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV375232 ngày 29/01/2015 (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận) cho ông NLQ 4 và bà A. Tại Mục III trang 3 Giấy chứng nhận, sơ đồ thửa đất đã thể hiện đầy đủ các số đo tứ cận của thửa đất theo quy định. Việc xác nhận của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L ngày 08/11/2010 chỉ là cung cấp thông tin về số liệu của thửa đất theo bản đồ, hồ sơ địa chính để xác định là thửa đất có giấy chứng nhận hay chưa, để người sử dụng đất làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Khi ông NLQ 4, bà A đăng ký cấp giấy chứng nhận thì cơ quan chuyên môn đã kiểm tra, đo đạc thực tế thửa đất và xác định thửa đất số 23, tờ bản đồ 42 có diện tích là 130,4m² là đúng với thực tế và các giấy tờ về quyền sử dụng đất có liên quan*”. Đồng thời, bà A thừa nhận tại thời điểm năm 2014 khi cơ quan chuyên môn tiến hành đo đạc để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà thống nhất ký tên vào các biên bản gồm: Kết quả đo đạc địa chính thửa đất (bút lục 152), biên bản xác minh (bút lục 156, 157), danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng BV375232 cho bà A và ông NLQ 4 vào ngày 29/01/2015 đối với thửa đất số 23 với diện tích là 130,4m² là đúng diện tích theo đơn đề nghị cấp giấy của bà A và bà A khẳng định không có khiếu nại gì về diện tích đất được cấp quyền sử dụng. Mặt khác, tại biên bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất (bút lục 153) thì thửa đất 23, tờ bản đồ 23 cấp cho bà A, ông NLQ 4 có diện tích là 130,4m² (phù hợp với diện tích đang sử dụng của bà A, ông NLQ 4) có chữ ký của ông P (cha ông C) nên căn cứ vào biên bản trên xác định phần đất bà A, ông NLQ 4 được công nhận giáp với phần đất đang tranh chấp hiện nay (tức là giáp phần đất của ông P).

[5] Từ căn cứ nêu trên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc bị đơn phải trả lại phần đất có diện tích 10m² tọa lạc tại Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng là có cơ sở phù hợp với qui định của pháp luật.

[6] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải tháo dỡ mái tôn có chiều ngang 07cm, dài 11,89m và yêu cầu buộc bị đơn phải bồi thường mái tol bị cắt có chiều ngang 07cm, dài 1,7m với giá là 500.000 đồng. Xét thấy, các yêu cầu này của nguyên đơn đã được giải quyết tại mục 2,3 trong phần quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 35/2020/DS-ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng, sau khi xét xử sơ thẩm bên bị đơn không có kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn đồng ý theo quyết định của bản án sơ thẩm về phần này. Do đó, nên Hội đồng xét xử không xem xét nội dung kháng cáo này của nguyên đơn.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy, toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn A là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với qui định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[9] Về án phí phúc thẩm: Nguyên đơn A được miễn, không phải nộp.

[10] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Khoản 1 Điều 148, Khoản 6 Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điểm đ, Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn A

Giữ nguyên bản án sơ thẩm sơ thẩm số: 35/2020/DS-ST ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 273; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 163, Điều 164, Điều 174, Điều 175, Điều 584, Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà A về việc yêu cầu ông C; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà NLQ 1 (D), bà NLQ 2, bà NLQ 3 phải trả lại phần đất có diện tích là 10m², tọa lạc tại Ấp B, thị trấn L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng, có số đo tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp ông C, có số đo 23,47m;
- Hướng Tây giáp bà A có số đo 23,47m;

- Hướng Nam giáp đường L có số đo 0,4m;
- Hướng Bắc giáp phần đất của bà T có số đo 0,4 m.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1 (tên gọi khác D), bà NLQ 2, bà NLQ 3 về việc tháo dỡ phần mái tôn lợp chồng lẫn lên mái nhà của nguyên đơn bà A có vị trí và số đo cụ thể như sau: Mái tol nhà ông C có chiều thẳng đo từ vị trí vách tường xây của ông C đo qua vị trí mái tol nhà bà A có số đo ngang là 07 cm x dài là 11,89m.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông C và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1 (tên gọi khác D), bà NLQ 2, bà NLQ 3 về việc bồi thường cho bà A số tiền là 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo qui định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng cộng 3.658.000 đồng, bà A phải chịu 1.829.000 đồng, bị đơn ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1 (tên gọi khác D), bà NLQ 2, bà NLQ 3 phải chịu 1.829.000 đồng. Do bà A đã nộp tạm ứng trước 3.658.000 đồng, nên bà A được nhận lại 1.829.000 đồng do bị đơn Thảo và các người liên quan NLQ 1, NLQ 2, NLQ 3 nộp.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Bà A được miễn không phải nộp.

5.2. Ông C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà NLQ 1 (tên gọi khác D), bà NLQ 2, bà NLQ 3 phải chịu 300.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về án phí phúc thẩm: Bà A được miễn không phải nộp.

7. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa

Phạm Hùng Nuôi

Nguyễn Văn Toàn

Nguyễn Hoàng Thành

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện L;
- Chi cục huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS (TDS).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thành